TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/DS-PT
Ngày 07 - 3 - 2022
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Nguyễn Thế Hồng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 184/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2020 về *"Tranh chấp thừa kế tài sản".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2021/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 245/2021/QĐPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Lương Văn T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 9, đường Ph, Phường 9, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Lương Văn T1, sinh năm 1980; Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1979; Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lương Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp T2, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt);

2. Bà Lương Thị L, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre;

3. Ông Lương Văn P, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Lương Thị B, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp Tân Ngãi, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre;

5. Bà Lương Thị S, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Lương Văn B, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Lương Thị T1, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp Tân An, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Lương Thị Bé T, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Ông P, bà B, bà S, ông B, bà T1, bà Bé T uỷ quyền cho bà Lương Thị H vắng mặt);

9. Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1969 (có mặt);

10. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1970 (uỷ quyền cho bà Nguyễn Kim H theo Văn bản uỷ quyền ngày 10/01/2022);

Cùng địa chỉ: ấp B, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H, ông T2: Luật sư Nguyễn Văn T - Văn phòng Luật sư Lê Vũ Hồng H - Số 559/A, Ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H, ông Lê Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn ông Lương Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Cha ông T là cụ Lương Văn B mất năm 2013, mẹ là Phạm Thị B1 mất năm 2016, sinh thời cha mẹ có tất cả 10 người con: Lương Thị H, Lương Thị L, Lương Văn P, Lương Thị B, Lương Thị S, Lương Văn B, Lương Thị T1, Lương Thị Bé T, Lương Văn T1, Lương Văn T.

Quá trình chung sống, cụ B và cụ B1 được ông nội để lại 20.000m^2 đất toạ lạc tại ấp 4 và ấp T, xã T, huyện M gồm các thửa 875, 896, 920, 921, 938, 1530, 1531, 1536.

Ngày 18/8/2016, cụ B và cụ B1 lập di chúc định đoạt các thửa đất trên cho 10 người con, khi cụ B và cụ B1 còn sống thì các con đã làm thủ tục sang tên phần đất cha mẹ đã định đoạt xong, chỉ còn ông T và anh là ông Lương Văn B do điều kiện

làm ăn xa nên chưa làm thủ tục sang tên. Phần đất của ông T được cha mẹ định đoạt là 2000m^2 thuộc một phần thửa 1531, tờ bản đồ số 1, hiện do ông T1, bà C đang quản lý.

Sau khi cha mẹ qua đời, đầu năm 2018 ông và ông B có yêu cầu ông T1, bà C giao trả lại phần đất mà cha mẹ đã định đoạt cho ông và ông B nhưng vợ chồng ông T1 không thực hiện. Đến cuối năm 2018, ông phát hiện ông T1, bà C đã tự làm biên bản họp gia đình ký khống chữ ký của cha mẹ và các anh chị em để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cha mẹ đã định đoạt trong di chúc cho ông. Ông đã yêu cầu vợ chồng ông T1 làm thủ tục tách thửa sang tên và ông T1 đồng ý; do ông T1, bà C thiếu nợ Ngân hàng đã thế chấp các thửa đất, nên vợ chồng ông cho vợ chồng ông T1 mượn số tiền 216.000.000 đồng để giải chấp cho ngân hàng nhưng sau khi giải chấp xong vợ chồng ông T1 không làm thủ tục sang tên cho ông.

Nay ông T, bà T1 yêu cầu ông T1, bà C thực hiện theo di chúc của cha mẹ trả lại phần đất 2000m^2 (đo đạc thực tế 2.139,2m^2) của một phần thửa 1531 (nay là thửa 23-1) cho ông T. Ông đồng ý bồi hoàn diện tích thừa 139,2m^2 như kết quả định giá cho vợ chồng ông T1; Yêu cầu ông T1, bà C giao lại phần thổ mộ diện tích 994,4m^2 thuộc thửa 23-2 cho ông đứng tên quản lý sử dụng; Yêu cầu ông T1, bà C trả lại cho vợ chồng ông số tiền 216.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; Yêu cầu ông T1 mở lối đi cho ông có hiện trạng ở thửa 23-3a, 23-3b, 23-3e, 23-3c, 23-4a, ông không hoàn lại giá trị lối đi.

Bị đơn ông Lương Văn T1 trình bày:

Về quan hệ gia đình, quá trình định đoạt tài sản của cha mẹ theo di chúc lập vào ngày 18/8/2006 như nguyên đơn trình bày là đúng. Năm 2010, do cần vay vốn làm kinh tế nhưng cha mẹ lớn tuổi đi lại khó khăn, nên ông tự lập biên bản họp gia đình và tự ký các chữ ký của cha mẹ và các anh chị em trong gia đình uỷ quyền cho cha ông làm thủ tục sang tên các thửa đất (trong đó có phần đất của cha mẹ đã định đoạt cho T, B) cho vợ chồng ông đứng tên toàn bộ, mục đích là để thuận tiện cho việc vay vốn ngân hàng chứ không có ý định chiếm dụng phần đất cha mẹ đã định đoạt cho Tăng, Bảy. Quá trình vay vốn ngân hàng do không có khả năng trả nợ nên vợ chồng T có cho vợ chồng ông mượn số tiền 216.000.000 đồng để trả ngân hàng.

Nay ông đồng ý thực hiện di chúc của cha mẹ và đồng ý trả lại phần đất 2000m^2 (đo đạc thực tế 2.139,2m^2) của một phần thửa 1531 (nay là thửa 23-1) cho ông T và ông T phải bồi hoàn diện tích thừa 139,2m^2 như kết quả định giá cho vợ chồng ông; Đồng ý giao lại phần thổ mộ diện tích 994,4m^2 thuộc thửa 23-2 cho ông T đứng tên quản lý sử dụng; Đồng ý trả lại cho vợ chồng ông T số tiền 216.000.000 đồng; Đồng ý mở lối đi cho ông T phần đất có hiện trạng ở thửa 23-3a, 23-3b, 23-3e, 23-3c, 23-4a, không yêu cầu hoàn lại giá trị lối đi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị H, đồng thời là đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Lương Văn P,

Lương Thị B, Lương Thị S, Lương Văn B, Lương Thị T1, Lương Thị B Tý trình bày:

Về quan hệ gia đình, quá trình định đoạt tài sản của cha mẹ theo di chúc lập vào ngày 18/8/2006 như nguyên đơn trình bày là đúng. Đối với biên bản họp gia đình lập năm 2010 là không có thật, biên bản này không phải là chữ ký của cha mẹ. Đối với các thửa đất đã cấp cho vợ chồng T1 thì bà H và các thừa kế bà nhận uỷ quyền không tranh chấp, vì quyền lợi của các ông bà đã được định đoạt và đã làm thủ tục sang tên xong. Đối với phần đất của ông B được định đoạt trong di chúc hiện vợ chồng T1 đã đứng tên thì ông B không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết mà để ông B tự thương lượng thoả thuận với vợ chồng T1. Đối với việc giao khu mộ thân tộc cho ông T đứng tên thì các ông bà đồng ý thống nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị L thống nhất lời trình bày của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H, ông Lê Văn T2 trình bày:

Theo Bản án số 76/2018/DS-ST ngày 13/9/2018 của TAND huyện M thì vợ chồng ông T1 phải trả cho vợ chồng bà 755.000.000 đồng, bà đã yêu cầu thi hành án, chưa được thi hành xong. Ngày 21/3/2019 vợ chồng T1 đã thế chấp các thửa 1530, 1531, 1536 tại ngân hàng, nên giữa bà và ông T1, bà T1 (vợ Tăng) có lập biên bản thoả thuận với nội dung: T sẽ trả nợ ngân hàng để giải chấp các thửa đất nêu trên, sau đó vợ chồng T1 sang thửa 1531 cho vợ chồng bà để cấn trừ khoản nợ 755.000.000 đồng và vợ chồng T1 sang tên cho vợ chồng T 4000m^2 ở ví trí khác nhưng vợ chồng T1 không thực hiện. Nay bà không có ý kiến gì với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật, bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2021/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Áp dụng các điều 611, 612, 613, 614, 623, 624, 630, 643 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 166, 202, 203 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26; khoản 2, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T. Cụ thể tuyên:

Ông Lương Văn T được quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất diện tích 2139,2m^2 của một phần thửa 1531 (nay là thửa 23-1); toạ lạc ấp T, xã T, huyện M. Buộc ông Lương Văn T1, bà Nguyễn Thị C giao thửa đất và tài sản trên đất nêu trên lại cho ông Lương Văn T.

Buộc ông Lương Văn T hoàn tiền chênh lệch 139,2m^2 số tiền 20.880.000 đồng cho ông Lương Văn T1.

Ông Lương Văn T được quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất diện tích 994,4m^2 của một phần thửa 1536 (nay là thửa 23-2); toạ lạc ấp T, xã T, huyện M (có bản vẽ kèm theo). Buộc ông Lương Văn T1, bà Nguyễn Thị C giao thửa đất trên lại cho ông Lương Văn T.

Buộc ông Lương Văn T1 mở lối đi cho ông Lương Văn T ở thửa 23-3a-1, 23-3b-1, 23-3e-1, 23-3c-1, 23-4a-1, chiều cao của lối đi tương ứng với chiều ngang, chiều dài của các thửa đất dùng làm lối đi là 05m. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông T1 đối với phần đất có lối đi. Ông T được quyền sử dụng hạn chế phần đất có lối đi này. Ghi nhận ông T1 không yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của lối đi nêu trên. Ông Lương Văn T được sử dụng lối đi ở các thửa nêu trên để vào các thửa đất được công nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các bên quá trình thi hành án cắt các thửa đất trên lối đi, nếu cạnh cắt đúng vào cây trồng trên đất thì các bên tự nguyện chặt bỏ không ai phải bồi thường cho ai.

Buộc ông Lương Văn T1, bà Nguyễn Thị C trả cho ông Lương Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T số tiền 216.000.000 đồng.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích được Toà án công nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính xong cho các đương sự khác và nghĩa vụ án phí được xác định trong bản án.

Kiến nghị Uỷ ban nhân dân huyện M điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00365, số CH00364 mà Uỷ ban nhân dân đã cấp cho ông Lương Văn T1, bà Nguyễn Thị C vào ngày 10/3/2011 để cấp lại cho các đương sự nêu trên theo nội dung bản án đã tuyên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/6/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H, ông Lê Văn T2 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu của ông T buộc ông T1 giao 2.139,2m^2 đất, vì vợ chồng ông T1 đã thiếu nợ vợ chồng bà H, khi Thi hành án huyện M đến kê biên thì xảy ra ông T kiện buộc ông T1 giao đất nêu trên, mục đích là tẩu tán tài sản trong việc thi hành án, vì ông T1 và ông T là anh em ruột, việc ông Bôn, bà Bình cho đất ông T1 có xác nhận của chính quyền địa phương, bà Bình biết không có ý kiến là mặc nhiên đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, ông T2 giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông T, bà T1 không đồng ý, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H, ông T2 là luật sư Nguyễn Văn T trình bày:

Biên bản họp gia đình ngày 12/12/2010 mặc dù không có mặt anh em của ông T1 tham dự, chữ ký của các anh em là do ông T1 ký, nhưng chữ ký của cha mẹ ông

T1 là có ký thật, nên hợp đồng tặng cho thửa 1530, 1531, 1536 từ cụ B sang cho ông T1 không có thành viên gia đình ký là đương nhiên. Mặt khác, hợp đồng tặng cho này đã được chứng thực tại UBND xã T, huyện M. Từ đó di chúc ngày 30/8/2006 của cụ B và cụ B1 đã bị thay đổi. Tòa sơ thẩm căn cứ vào di chúc đã chấp nhận yêu cầu của ông T là chưa đủ cơ sở. Ngoài ra, cấp sơ thẩm không nhận định gì về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ B và ông T1, cũng không tuyên bố hợp đồng tặng cho này bị vô hiệu là thiếu sót, là chưa giải quyết toàn diện vụ án. Mặt khác, nếu Toà sơ thẩm cho rằng biên bản họp gia đình không chính xác do cụ B1 không có ký tên thì chỉ phát sinh hiệu lực có 1 phần, phần của cụ B vẫn có hiệu lực, nên không thể căn cứ di chúc này để chia thừa kế cho ông T.

Bà H, ông T2 kháng cáo cho rằng đây là hành vi tẩu tán tài sản để không thi hành án cho bà theo thỏa thuận là phù hợp, vì nếu giao toàn bộ quyền sử dụng đất của ông T1 cho ông T sẽ làm ảnh hưởng đến việc thi hành bản án cho bà. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để làm rõ tờ di chúc ngày 30/8/2006. Bởi vì, hợp đồng tặng cho giữa cụ B và ông T1 vẫn còn phát sinh hiệu lực, nếu không đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, ông T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bà H, ông T2 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn ông Lương Văn T, bị đơn ông Lương Văn T1, những người có quyền lợi và nghĩa vu liên quan thuộc các hàng thừa kế của ông B, bà B1 là Lương Thị H, Lương Thị L, Lương Văn P, Lương Thị B, Lương Thị S, Lương Văn B, Lương Thị T1, Lương Thị T thống nhất trình bày, di chúc cụ B và cụ B1 lập ngày 18/8/2006 được chứng thực ngày 30/8/2006 tại UBND xã T, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre là hoàn toàn tự nguyện; những người thừa kế gồm bà H, bà L, ông P, bà B, bà S, bà T1, bà Bé T được hưởng di chúc đã làm thủ tục sang tên tách thửa xong nên không có tranh chấp hay yêu cầu gì. Đối với kỷ phần của ông Lương Văn B được hưởng 2000m^2 thuộc một phần thửa 921, tờ bản đồ số 1, người đại diện theo uỷ quyền của ông B là bà H không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án nên không xem xét. Đối với kỷ phần của Lương Văn T được hưởng 2000m^2 thuộc một phần thửa 1531, tờ bản đồ số 1 (theo kết qua đo đạc thực tế có diện tích 2139,2m^2 của một phần thửa 1531 (nay là thửa 23-1), toạ lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre thì ông T chưa được

nhận. Trên cơ sở biên bản họp gia đình ngày 12/12/2010 và Hợp đồng tặng cho ngày 21/02/2011 có nội dung thể hiện cụ B đại diện gia đình cho đất con ruột là Lương Văn T1 phần đất thuộc các thửa 1530, 1531, 1536, diện tích 1000m^2, tờ bản đồ số 1. Ngày 10/3/2011 ông Lương Văn T1 và bà Nguyễn Thị C được cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở các thửa đất số 1530 diện tích 4600m^2, thửa số 1531 diện tích 3550m^2, thửa số 1536 diện tích 1850m^2. Trong quá trình giải quyết vụ án, các hàng thừa kế của cụ B và cụ B1 cho rằng biên bản họp gia đình ngày 12/12/2010 là giả tạo, các hàng thừa kế và cụ B, cụ B1 không có ký tên vào biên bản này. Bị đơn ông T1 thừa nhận ông tự ký các chữ ký của anh chị em, chính quyền địa phương xã T cho rằng việc chứng thực nhưng các đương sự không có ký tên trước mặt chính quyền địa phương. Trên cơ sở biên bản họp gia đình ngày 12/12/2010, ngày 21/02/2011 ông Bôn lập hợp đồng tặng cho các thửa đất trên cho vợ chồng ông T1, bà C.

[2] Xét thấy, các thửa đất trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng cụ B, cụ B1, nhưng biên bản họp gia đình ngày 12/12/2010 không có chữ ký của cụ B1, ông T1 cũng thừa nhận do cần vay vốn ngân hàng nên ông tự lập và ký tên vào biên bản họp gia đình để làm thủ tục sang tên các thửa đất, đồng thời hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/02/2011 cũng không có chữ ký của cụ B1 không đảm bảo đúng quy định của pháp luật, do đó hợp đồng tặng cho giữa cụ B và ông T1 không có giá trị pháp lý nên bị vô hiệu. Từ đó xác định di chúc lập ngày 18/6/2006 có chứng thực ngày 30/8/2006 vẫn có hiệu lực, có giá trị pháp lý đối với các bên trong di chúc. Sau khi cụ B chết năm 2013, cụ B1 chết năm 2016, thì phần đất 2000m^2 thuộc một phần thửa 1531 cụ B và cụ B1 định đoạt cho ông T có hiệu lực, nhưng do ông T1 tự ý làm giả biên bản họp gia đình và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 1530, 1531, 1536. Tại phiên toà ông T1 đồng ý tiếp tục thực hiện di chúc giao trả cho ông T 2000m^2 thuộc một phần thửa 1531 (nay là thửa 23-1), đo đạc thực tế là 2139,2m^2 và ông T đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch 139,2m^2 cho ông T1 là ý chí tự nguyên của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật nên được ghi nhận. Đối với phần thổ mộ diện tích 100m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 994,4m^2 thuộc thửa 23-2), các hàng thừa kế và ông T1 thống nhất giao cho ông T quản lý sử dụng nên được ghi nhận. Đối với yêu cầu mở lối đi, Toà sơ thẩm chấp nhận yêu cầu mở lối đi cho ông Lương Văn T ở thửa 23-3a-1, 23-3b-1, 23-3e-1, 23-3c-1, 23-4a-1.

[3] Sau khi bản án sơ thẩm tuyên, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo nên tại cấp phúc thẩm Hội đồng xét xử không xem xét. Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H, ông Lê Văn T2:

Xét thấy, Bản án sơ thẩm số 76/2018/DS-ST ngày 13/9/2018 của Toà án nhân dân huyện M buộc bà H, ông T2 trả cho ông T1, bà C số tiền 774.117.000 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự huyện M đã thụ lý đơn yêu cầu thi hành án của bà H, ông T2 và đã ra quyết định cưỡng chế kê biên đối với thửa đất số 1530, 1531 để thi hành án. Trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế giữa ông T, bà T1 với

ông T1, bà C, Toà sơ thẩm đã ra thông báo, tuy nhiên bà H, ông T2 không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa vợ chồng ông T với vợ chồng ông T1, cũng không có yêu cầu độc lập. Sau khi bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T thì bà H, ông T2 kháng cáo cho rằng, việc Toà sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T làm ảnh hưởng đến việc thi hành bản án cho bà, vì ông T và ông T1 là anh em, việc khởi kiện của ông T đối với ông T1 là để nhằm tẩu tán tài sản. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản thoả thuận ngày 21/3/2019 về việc thi hành án đối với Bản án số 76 ngày 13/9/2018 giữa bà H, ông T2 với ông T1, bà C và bà T1, thì bà T thanh toán số tiền 218.000.000 đồng ông T1, bà C nợ Ngân hàng để nhận lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1530, 1531, 1536, tờ bản đồ số 1; bà H, ông T2 cũng đồng ý xoá nợ cho ông T1, bà C số tiền 774.117.000 đồng để được toàn quyền quyết định đối với thửa 1531. Thế nhưng, ông T1, bà C đã không thực hiện đúng thoả thuận với ông T, bà T cũng không trả lại tiền, nên ông T mới khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế, nên việc bà H, ông T2 cho rằng ông T1, bà C có hành vi tẩu tán tài sản là không có cơ sở.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H, ông T2 là không có cơ sở nên không chấp nhận; kháng cáo của bà H, ông T2 là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H, ông T2 phải chịu án phí 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H, ông Lê Văn T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 611, 612, 613, 614, 623, 624, 630,643 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 166, 202, 203 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26, khoản 2, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T. Cụ thể:

Ông Lương Văn T được quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất diện tích 2139,2m^2 của một phần thửa 1531 (nay là thửa 23-1), toạ lạc ấp T, xã T, huyện M (có bản vẽ kèm theo). Buộc ông Lương Văn T1, bà Nguyễn Thị C giao thửa đất và tài sản trên đất nêu trên lại cho ông Lương Văn T.

Buộc ông Lương Văn T hoàn tiền chênh lệch 139,2m^2 với số tiền 20.880.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng cho ông Lương Văn T1.

Ông Lương Văn T được quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất diện tích 994,4m^2 của một phần thửa 1536 (nay là thửa 23-2), toạ lạc ấp T, xã T, huyện M (có bản vẽ kèm theo). Buộc ông Lương Văn T1, bà Nguyễn Thị C giao thửa đất trên lại cho ông Lương Văn T.

Buộc ông Lương Văn T1 mở lối đi cho ông Lương Văn T ở các thửa 23-3a-1, 23-3b-1, 23-3e-1, 23-3c-1, 23-4a-1 (có bản vẽ kèm theo), chiều cao của lối đi tương ứng với chiều ngang, chiều dài của các thửa đất dùng làm lối đi là 05m. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông T1 đối với phần đất có lối đi. Ông T được quyền sử dụng hạn chế phần đất có lối đi này. Ghi nhận ông T1 không yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của lối đi nêu trên. Ông Lương Văn T được sử dụng lối đi ở các thửa nêu trên để vào các thửa đất được công nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các bên quá trình thi hành án cắt các thửa đất trên lối đi, nếu cạnh cắt đúng vào cây trồng trên đất thì các bên tự nguyện chặt bỏ không ai phải bồi thường cho ai.

Buộc ông Lương Văn T1, bà Nguyễn Thị C trả cho ông Lương Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T số tiền 216.000.000 (hai trăm mười sáu triệu) đồng.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích được Toà án công nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính xong cho các đương sự khác và nghĩa vụ án phí được xác định trong bản án.

Kiến nghị Uỷ ban nhân dân huyện M điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00365, số CH00364 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lương Văn T1, bà Nguyễn Thị C vào ngày 10/3/2011 để cấp lại cho các đương sự nêu trên theo nội dung bản án đã tuyên.

2. Chi phí đo đạc định giá tài sản là 8.670.000 đồng, ông T tự nguyện chịu đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lương Văn T chịu đối với phần tài sản được phân chia là 16.044.000 đồng, án phí đối với phần diện tích đất thổ mộ ông T1, bà C giao lại là 300.000 đồng, tổng cộng là 16.344.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.043.000 đồng theo biên lai thu số 0003591 ngày 03/6/2019 và 11.213.000 đồng theo biên lai thu số 0001077 ngày 09/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Chi cục Thi hành án dân sự huyện M hoàn lại cho ông T số tiền 912.000 (chín trăm mười hai nghìn) đồng.

Ông Lương Văn T1, bà Nguyễn Thị C liên đới chịu án án phí là 10.800.000 (mười triệu tám trăm nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim H, ông Lê Văn T2 phải chịu án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án

phí đã nộp theo biên lai thu số 0007116 ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương